

Tên: .....

Week: 31

Lớp: S3...

Từ vựng & Ngữ pháp HW: .....

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../.../...

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../.../...



## GE3: Unit 7: Puzzles and codes - Vocabulary Revision

### A. THEORY

#### I. VOCABULARY REVISION

##### ❖ Tableware

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>plate</b> (n)	đĩa	3	<b>cutlery</b> (n)	dao, thìa, đĩa (đồ dùng ăn uống)
2	<b>cup</b> (n)	cốc, chén			

##### ❖ Patterns

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>stripe</b> (n)	sọc	3	<b>bug</b> (n)	côn trùng
2	<b>spot</b> (n)	đốm	4	<b>size</b> (n)	kích thước

##### ❖ Secret Codes

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>ancient</b> (adj)	cổ xưa, cổ đại	4	<b>enemy</b> (n)	kẻ thù
2	<b>emperor</b> (n)	hoàng đế	5	<b>message</b> (n)	thông điệp, tin nhắn
3	<b>army</b> (n)	quân đội	6	<b>deliver</b> (v)	giao, chuyển (thư, tin)

#### II. STRUCTURE REVISION: with, without to describe patterns

- Cách dùng: dùng để miêu tả sự có mặt hoặc thiếu vắng một đặc điểm nào đó.

	With	Without
<b>Nghĩa</b>	Có (đặc điểm gì đó)	Không có (đặc điểm gì đó)
<b>Ví dụ</b>	It is a flower <b>with stripes</b> .	It is a bug <b>without spots</b> .

#### III. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>horseback</b> (n)	lưng ngựa	4	<b>medicine</b> (n)	thuốc
2	<b>pigeon</b> (n)	chim bồ câu	5	<b>theatre</b> (n)	nhà hát
3	<b>shopping centre</b> (n)	trung tâm mua sắm	6	<b>hospital</b> (n)	bệnh viện

\*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

### B. HOMEWORK

#### VOCABULARY & GRAMMAR (18 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Reorder the letters to complete the sentences. (Sắp xếp lại các chữ cái để hoàn thành câu.)

0. Draw a big (a t p l e) plate on the table.

1. My shirt is the right (s z e i) ..... for me. It's M.

2. She drinks tea from a small (u p c) .....

3. The (u b g) ..... is on the leaf in the garden.
4. We use (l e c u t r y) ..... to eat food.
5. Draw a little ladybug with 6 black (p o t s s) .....
6. It is a butterfly (h w i t) ..... yellow stripes.
7. It is a small cup (h t u o w i t) ..... a pattern.

**III. Read the text and choose the correct answers. (Đọc đoạn văn và chọn đáp án đúng.)**

**Secret codes: A long history**

For thousands of years, people have used secret codes to send messages. Only a person who knows the special code can read and understand the message. In ancient times, there were no phones or computers. People wrote messages and gave them to a messenger.



If the message was to someone far away, the messenger rode on horseback. Julius Caesar, the emperor of ancient Rome, wrote messages to his **army** in secret codes. Sometimes the enemy caught the messenger, but they couldn't read the message because they didn't know the secret code.

**1. What is the text about?**

- A. Caesar's secret codes
- B. Caesar's messenger
- C. Caesar's enemy

**2. What did people give to a messenger in ancient times?**

- A. phones
- B. messages
- C. computers

**3. Who is Julius Caesar?**

- A. The emperor of ancient Rome
- B. The enemy
- C. The messenger

**4. What was special about Caesar's messages?**

- A. He drew beautiful pictures in his messages.
- B. He used pigeons to send his messages.
- C. He used secret codes in his messages.

**5. Why couldn't the enemy read the message of Caesar?**

- A. They couldn't open them.
- B. They didn't know the secret code.
- C. They couldn't catch the messenger.

**6. What does the word "army" mean?**

- A. a group of people who send messages
- B. a group of soldiers who fight for a country
- C. a person who rides a horse

**IV. Decide if the statements are Correct or Incorrect. (Hãy xác định các câu sau là Đúng hay Sai.)**

0. 45 = forty-five

Correct

1. 120 = one hundred twelve

.....

2. 305 = three hundred and five

.....

3. 1,000 = one thousands

.....

4. 2,450 = two thousand four hundred and fifty

.....

5. 65,000,000 = sixty-five millions

.....

**CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)**

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3-w31-homework-flyers-part-3>

**FLYERS PART 3**

Listen and write a letter in each box.

Where do John's old school friends work?

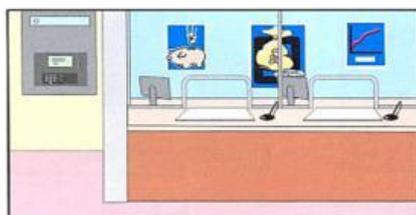


**A**



**B**

Michael	<u>C</u>
Paul	.....
Alex	.....
Lucy	.....
Fred	.....
Katy	.....



**C**



**D**



**E**



**F**